BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM RÈN LUYỆN HỌC KỲ 1 NĂM 2018-2019

LỚP C16 KT - GVCV : LÊ THỊ ÁI NHÂN.

STT	mã số	Họ và	tên	TC1 (0-:-20)				TC2 (0-:-25)		TC3 (0-:-20)		TC4 (0-:-25)		TC5 (0-:-10)				HM	BHYT	TỔNG ĐIỂM				GHI CHÚ
				lớp	khoa	ht	khoa	lớp	khoa	lớp	khoa	lớp	khoa	lớp	khoa (phụ trách lớp, ĐTN, HSV)	khoa (HĐ phong trào)	khoa (HĐ học thuật)	5đ	-10	lớp	x.loại	khoa	x.loại	
1	16CQ3403010001	Lê Thị Lệ	Chi	3	3	8	11	25	25	15	15	17	17		2					60	TB	**70**	Khá	
2	16CQ3403010003	Tô Thị Ngọc	Dung	3	3	10	13	25	25	13	13	17	17		2					58	TB	**70**	Khá	
3	16CQ3403010004	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	3	3	10	13	25	15	12	12	17	17	7	4					64	TB	**61**	TB	UV
4	16CQ3403010005	Phạm Thị	Hậu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0					0	Kém	**0**	Kém	
5	16CQ3403010006	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	3	3	8	11	25	25	8	8	17	17		1					53	TB	**62**	TB	
6	16CQ3403010007	Nguyễn Trịnh Ngọ	Huyền	3	3	10	13	25	25	0	0	17	17		1					45	Yếu	**56**	TB	
7	16CQ3403010008	Trần Thị	Li	3	3	10	13	25	25	15	15	17	17		2					60	TB	**72**	Khá	
8	16CQ3403010009	Nguyễn Thị Nhật	Linh	3	3	8	11	25	25	10	10	17	17	5	2					60	TB	**65**	Khá	UV,
9	16CQ3403010024	Trần Thị Thu	Tuyết	3	3	10	13	25	15	14	14	17	17		2					59	TB	**61**	TB	
10	16CQ3403010027	Trần Lê Trúc	Lâm	3	3	10	13	25	25	15	15	17	17		3					60	TB	**73**	Khá	
11	16CQ3403010028	Nguyễn Thị	Ái	3	3	14	17	25	25	14	14	17	17	10	10					69	Khá	**83**	Tốt	LT,
12	16CQ3403010030	Đinh Thị Hương	Giang	3	3	8	11	25	25	15	15	17	17		1					60	TB	**69**	Khá	
13	16CQ3403010034	Trần Thị	Cát	3	3	8	11	25	15	16	16	17	17		4					61	TB	**63**	TB	
14	16CQ3403010036	OUDOMMANY	Dorkhak	3	3	8	11	25	25	12	12	17	17		3					57	TB	**68**	Khá	
15	16CQ3403010037	Võ Minh	Cang	0	0	8	8	25	15	9	9	17	17		2					51	TB	**51**	TB	
16	16CQ3403010043	Nguyễn Như	Quỳnh	3	3	10	13	25	25	15	15	17	17	10	10					70	Khá	**80**	Tốt	CHT,
17	16CQ3403010044	Võ Thị Lệ	Trinh	3	3	10	13	25	25	16	16	17	17	7	9					68	Khá	**80**	Tốt	LP,
18	16CQ3403010010	Bùi Thị Huỳnh	Nga	3	3	10	13	25	25	12	12	17	17	5	5					62	TB	**72**	Khá	CHP,
19	16CQ3403010011	Trần Khả	Nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	17	17		0					17	Kém	**17**	Kém	
20	16CQ3403010012	Lê Thị	Phương	3	3	12	15	25	25	16	16	17	17	7	7					68	Khá	**80**	Tốt	PBT,
21	16CQ3403010035	PALAMY	Salyna	3	3	8	11	25	25	16	16	17	17		4					61	TB	**73**	Khá	
22	16CQ3403010013	Nguyễn Thị	Sương	3	3	10	13	25	25	14	14	17	17		2					59	TB	**71**	Khá	
23	16CQ3403010014	Nguyễn Thị Phươn	Thảo	3	3	8	11	25	15	10	10	17	17		0					55	TB	**53**	TB	
24	16CQ3403010038	Trần Thị	Thiệt	3	3	8	11	25	15	16	16	17	17		4			5		61	TB	**68**	Khá	
25	16CQ3403010015	Phan Thị Huỳnh	Thịnh	3	3	8	11	25	15	14	14	17	17		0					59	TB	**57**	TB	
26	16CQ3403010016	Trần Thị Mỹ	Thơ	3	3	8	11	25	25	11	11	17	17		1					56	TB	**65**	Khá	
27	16CQ3403010031	Trần Thị	Thư	3	3	10	13	25	25	14	14	17	17		2					59	TB	**71**	Khá	
28	16CQ3403010017	Nguyễn Thị Thục	Tiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0					0	Kém	**0**	Kém	
29	16CQ3403010019	Nguyễn Trang Huy	Trâm	3	3	10	13	25	25	16	16	17	17	8	10					69	Khá	**81**	Tốt	BT,
30	16CQ3403010020	Phan Nguyễn Băng	Trâm	3	3	8	11	25	15	10	10	17	17		3					55	TB	**56**	TB	
31	16CQ3403010021	Nguyễn Thị	Trang	3	3	10	13	25	25	16	16	17	17		3					61	TB	**74**	Khá	
32	16CQ3403010022	Lê Quỳnh Khánh	Trinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		7					0	Kém	**7**	Kém	LPLĐ,
33	16CQ3403010023	Lê Đình	Tuân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0					0	Kém	**0**	Kém	

Ngày tháng năm

Chủ nhiệm Khoa

BẢNG TỔNG HỢP

XL	XS	Tốt	Khá	TBK	TB	Yếu	Kém	TC
SL	0	5	14	0	9	0	5	33
%	0.0	15.2	42.4	0.0	27.3	0.0	15.2	100

Người lập

Trần Thị Quỳnh Như

Lê Thị Ngọc Thảo